

VẤN ĐỀ NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

GS. TS NGUYỄN VĂN KHANG

Viện Ngôn ngữ học

I. DẪN NHẬP

Ở các quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ và đa văn hoá, cùng với các vấn đề dân tộc và tôn giáo, ngôn ngữ luôn là một vấn đề nhạy cảm, có phần nóng bỏng. Bởi, là một trong các nhân tố hình thành dân tộc và vì thế trở thành một trong những tiêu chí để xác định thành phần dân tộc, ngôn ngữ nhiều khi “chỉ là cái cớ để thổi bùng các ngọn lửa chính trị”. Nhận rõ tầm quan trọng của ngôn ngữ đối với sự hình thành và phát triển quốc gia, nhà nước của mỗi quốc gia đều chú trọng tới các vấn đề ngôn ngữ, từ đó hình thành nên chính sách ngôn ngữ phù hợp với cảnh huống ngôn ngữ - xã hội của mỗi quốc gia.

Trung Quốc là một quốc gia thống nhất, đa dân tộc, đa ngôn ngữ và đa văn hoá. Vì thế, Đảng và Chính phủ Trung Quốc rất coi trọng vấn đề ngôn ngữ và có chủ trương đường lối đúng đắn trong việc giải quyết vấn đề ngôn ngữ - dân tộc

tại nước có số dân đông nhất trên thế giới. Nhờ đó, nhìn từ góc độ chính trị - xã hội, tính đa dạng về ngôn ngữ ở Trung Quốc đã và đang góp phần làm cho đất nước Trung Quốc ổn định, phát triển, các dân tộc hoà hợp, đoàn kết, chung lưng xây dựng đất nước; nhìn từ góc độ ngôn ngữ - văn hoá, tính đa dạng về ngôn ngữ ở Trung Quốc một mặt góp phần làm cho nền văn hoá Trung Hoa giàu màu sắc, mặt khác bảo vệ và phát triển ngôn ngữ ở Trung Quốc nói riêng và ngôn ngữ của nhân loại nói chung.

II. ĐÔI NÉT VỀ CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ (DTTS) Ở NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

1. Số lượng dân tộc và số lượng ngôn ngữ

Theo Hiến pháp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, Trung Quốc có 56 dân tộc, trong đó dân tộc Hán chiếm khoảng

92%, còn lại 55 DTTS chiếm khoảng 8%. Trong số các DTTS lại có thể thấy: dân tộc có dân số trên 10 triệu dân là dân tộc Choang; các DTTS có dân số trong khoảng dưới 10 triệu và trên 1 triệu gồm 17 dân tộc là: Mãn, Hồi, Miêu/ Mèo, Uây Ua/ Duy Ngô Nhĩ, Di, Thổ Gia, Mông Cổ, Tạng, Bố Y, Đồng, Dao, Triều Tiên, Bạch, Hà Nhì, Ca Dắc, Lê và Thái; những DTTS có số dân trong khoảng dưới 1 triệu và trên 10 vạn gồm 15 dân tộc: Xa, Li Su, Cơ Lao, La Hu, Đông Hương, Ngoã, Thủy, Na Xi, Khương, Thổ, Si Ba, Mô Lao, Can Cát, Ta Hua, Cảnh Ba; số DTTS có số dân 1 vạn người trở xuống gồm 15 dân tộc: San Ra, Bu Răng, Mao Nam, Tát Gích, Pu Mi, A Xương, Nộ, Ô Uôn Khơ, Kinh, Cơ Nặc, Đức Ngang, U Dơ Béch, Nga, Uy Cu, Bảo An; những DTTS có số dân từ một vạn trở xuống là 7 dân tộc: Môn Ba, Luân Xuân, Độc Long, Tác Ta, Hô Chê, Cao Sơn, Lô Ba.

Thông thường, với 56 dân tộc thì tương ứng sẽ là 56 ngôn ngữ (tức là mỗi dân tộc có một ngôn ngữ riêng), nhưng ở Trung Quốc lại không phải như vậy. Cụ thể: 1) Trong số 56 ngôn ngữ thì 38 ngôn ngữ có mối quan hệ 1:1 (mỗi dân tộc một ngôn ngữ). Đó là: Hán, Mông Cổ, Tạng, Uây Ua/ Duy Ngô Nhĩ, Miêu/ Mèo, Di, Bố Y, Choang, Đồng, Triều Tiên, Bạch, Hà Nhì, Ca Dắc, Thái, Lê, Li Su, Ngoã, La Hu, Thủy, Đông Hương, Na Xi, Thổ, Ta Hua, Mô Lao, Khương, Bu Răng, San

Ra, Mao Nam, A Xương, Pu Mi, Tát Gích, Ô Uôn Khơ, Đức Ngang, Bảo An, Kinh, Độc Long, Lô Ba, Cơ Nặc; 2) Các dân tộc sử dụng từ hai ngôn ngữ trở lên lại có thể phân thành hai loại: (a) *Loại thứ nhất* là một dân tộc sử dụng trên hai ngôn ngữ nhưng không có ngôn ngữ chung của dân tộc đó. Loại này gồm 05 dân tộc: Dân tộc Dao ở phía Nam Trung Quốc (sử dụng trên 5 ngôn ngữ), dân tộc Nỗ ở Vân Nam (sử dụng 7 ngôn ngữ), dân tộc Uy Cu ở Cam Túc (sử dụng 3 ngôn ngữ), dân tộc Cảnh Pha ở Vân Nam (sử dụng 2 ngôn ngữ), Dân tộc Môn Ba ở Tây Tạng (sử dụng 02 ngôn ngữ)⁽¹⁾; (b) *Loại thứ hai* là mấy dân tộc cùng sử dụng một ngôn ngữ. Đây là những dân tộc mà phần lớn các thành viên (từ 2/3 trở lên) đã mất tiếng dân tộc hoặc tiếng mẹ đẻ của mình, chuyển sang sử dụng ngôn ngữ của dân tộc khác và coi đó là ngôn ngữ dân tộc của mình. Đó là 07 dân tộc⁽²⁾ gồm Hồi, Mãn, Xa, Thổ Gia, Mô Lao, Hách Triết và Si Ba đã chuyển sang sử dụng tiếng Hán và coi tiếng Hán là tiếng mẹ đẻ [Zhou qingsheng, 2000].

2. Đặc điểm phân bố cư dân liên quan đến sử dụng ngôn ngữ

Đặc điểm phân bố các dân tộc ở Trung Quốc là sống tập trung - đan xen. Nhìn một cách khái quát, cư trú của dân tộc Hán lấy trung tâm là nội địa và sống trải khắp Trung Quốc. Các dân tộc khác thì lấy trung tâm là biên cương hình

thành nên các khu cư dân tập trung to và nhỏ. Tuy nhiên, vì cư trú đan xen, cộng cư giữa các dân tộc, nên tại khu DTTS thì vẫn có người Hán sinh sống và ngược lại, tại khu dân tộc cũng vẫn có người Hán sinh sống. Số lượng người DTTS tuy ít nhưng phân bố rộng tại nhiều nơi như: Nội Mông Cổ, Tân Cương, Ninh Hạ, Quảng Tây, Tây Tạng, Vân Nam, Quý Châu, Thanh Hải, Cam Túc, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên, Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang, Hải Nam,... Vì thế, đặc điểm phân bố trong sử dụng ngôn ngữ ở Trung Quốc là vừa thống nhất vừa đa dạng. Gọi là "thống nhất" là vì có trên 95% số dân sử dụng tiếng Hán là tiếng mẹ đẻ. Tiếng Hán có 10 vùng phương ngữ lớn⁽³⁾, trong đó số người sử dụng quan thoại là "phương ngữ mẹ đẻ" chiếm tới 67,75%. Tiếng Hán (gọi một cách đầy đủ là tiếng phổ thông Hán ngữ) là ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ thông dụng trong đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá của cả nước Trung Quốc, cũng là một trong những ngôn ngữ được dùng làm việc trong Liên hợp quốc. Gọi là "đa dạng" là vì, trước hết, là sự phong phú, đa dạng của các phương ngữ tiếng Hán đã làm nảy sinh khác biệt giữa chúng nên giữa những người nói các phương ngữ Hán khác nhau không có khả năng giao tiếp được với nhau (không "thông thạo"). Thứ hai là, sự đa dạng thể hiện ở chỗ, với 55 dân tộc thiểu số, ngoài một vài dân tộc

chuyển sang sử dụng tiếng Hán, đa số các DTTS sử dụng ngôn ngữ của mình. Tính đa dạng còn thể hiện ở chỗ, theo một số tác giả công bố gần đây thì Trung Quốc hiện có tới "hơn 80 loại ngôn ngữ", tức là số lượng dân tộc chỉ bằng khoảng 2/5 số ngôn ngữ [Zhou Qingsheng, 2000].

3. Đặc điểm về ngôn ngữ của các ngôn ngữ ở Trung Quốc

Các ngôn ngữ ở Trung Quốc thuộc 5 ngữ hệ, đó là các ngữ hệ Hán Tạng, An Tai, Nam Á, Nam Đảo, Ấn Âu. Trong mỗi ngữ hệ lại có thể chia nhỏ hơn thành các ngữ tộc và nhỏ nữa là các ngữ chi. Ví dụ, ngữ hệ Hán Tạng gồm các ngữ tộc như Tạng Miến, Choang Đổng/ Tày Thái, Mèo Dao. Trong ngữ tộc Tạng Miến lại chia nhỏ thành các ngữ chi: ngữ chi Tạng Miến gồm tiếng Hán và các ngôn ngữ dân tộc thiểu số như tiếng Di, tiếng Hà Nhì, tiếng Li Su, tiếng La Hu, tiếng Na Xi, tiếng Cơ Nặc và tiếng Khả Diệu - tiếng nói dân tộc Mông Cổ ở Vân Nam; ngữ chi Cảnh Pha (gồm tiếng Cảnh Pha, tiếng Nộ, tiếng Độc Long); ngữ chi A Xương (tiếng A Xương, tiếng Tả Ngoã); ngữ chi Bạch (tiếng Bạch); ngữ chi Khương (tiếng Khương, tiếng Pu Mi); ngữ chi Lô Ba,... Sự giống hay khác nhau về cội nguồn cũng như loại hình học giữa các ngôn ngữ ở Trung Quốc có ảnh hưởng không kém phần quan trọng đối với các ngôn ngữ khi cùng hành chức trong một xã hội. Chẳng hạn, trong môi

trường đa ngữ xã hội, các ngôn ngữ cùng cội nguồn hay cùng loại hình thì có khả năng ảnh hưởng lẫn nhau (như giao thoa, vay mượn,...) mạnh hơn các ngôn ngữ khác nhau về nguồn gốc hay khác nhau về loại hình học. Cũng vậy, việc học ngôn ngữ của nhau ở những người sử dụng ngôn ngữ cùng loại hình hay cùng nguồn gốc cũng có phần thuận lợi hơn. Một điểm nữa cũng đáng chú ý là, trong số 55 ngôn ngữ dân tộc thiểu số Trung Quốc hiện còn tới trên 20 ngôn ngữ chưa có chữ viết chính thức, trong khi đó có những ngôn ngữ lại “sở hữu” mấy loại chữ viết. Đây cũng là một tác nhân quan trọng chi phối việc sử dụng ngôn ngữ cũng như sự tiếp xúc giữa các ngôn ngữ (thông thường, các ngôn ngữ có chữ viết có ảnh hưởng mạnh tới các ngôn ngữ không/chưa có chữ viết).

4. Như vậy, có thể thấy, đa dân tộc, đa ngôn ngữ, đa văn tự là một trong những đặc điểm lớn nhất về cảnh huống ngôn ngữ ở Trung Quốc. Điểm qua những nét chính về cảnh huống ngôn ngữ hiện tại ở Trung Quốc để giúp cho việc nhìn nhận chính sách của Đảng và Nhà nước Cộng hoà nhân dân (CHND) Trung Hoa đối với ngôn ngữ. Bởi, một chính sách ngôn ngữ đúng đắn là một chính sách được xây dựng trên các thông số chủ quan cũng như khách quan của cảnh huống ngôn ngữ nước đó. Vì thế, ngôn ngữ học xã hội luôn nhấn mạnh rằng, không có một chính sách ngôn ngữ

chung cho các quốc gia, ngay cả đối với các quốc gia có nền chính trị giống nhau.

III. CHÍNH SÁCH CỦA TRUNG QUỐC VỀ NGÔN NGỮ DÂN TỘC THIỂU SỐ

1. Những vấn đề chung

Chính sách ngôn ngữ của Trung Quốc thể hiện ở đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản (ĐCS) Trung Quốc, thể hiện ở Hiến pháp nước CHND Trung Hoa cũng như trong các điều khoản của các bộ luật có liên quan cùng các biện pháp thực thi. Có thể đưa ra nhận định khái quát là, *bình đẳng về dân tộc trong đó có sự bình đẳng về tiếng nói chữ viết* là đường lối, chủ trương nhất quán xuyên suốt quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền của Đảng và Chính phủ Trung Quốc. Ngay từ năm 1931, khi chưa giành được chính quyền, ĐCS Trung Quốc đã chủ trương “kiên trì bình đẳng dân tộc, phát triển tiếng nói chữ viết dân tộc thiểu số”. “Đối với những dân tộc này, chính quyền Xô Viết càng phải phát triển văn hoá dân tộc và ngôn ngữ dân tộc của họ” (Đề cương Hiến pháp Cộng hoà Xô Viết Trung Hoa, tháng 11/1931). Ngay cả thời kì đất nước chưa được độc lập thì chủ trương này vẫn không thay đổi. Khi nước CHND Trung Hoa được thành lập và bản Hiến pháp chính thức đầu tiên đã ghi rõ: “Các dân tộc đều có quyền tự do sử dụng và phát triển văn tự của mình” (Điều 4); Hiến pháp nước CHND Trung Hoa tuy

đã có đôi lần sửa đổi, nhưng hai điều khoản này luôn không thay đổi. “Các dân tộc nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đều bình đẳng. Các dân tộc đều tự do sử dụng và phát triển ngôn ngữ văn tự của mình, đều tự do duy trì các phong tục tập quán của mình” (Điều 4, Hiến pháp 1982). Đáng chú ý là sự ra đời của “Luật ngôn ngữ văn tự thông dụng quốc gia của nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa”, (ban hành ngày 1 tháng 1 năm 2001). Đối các ngôn ngữ ngôn ngữ các DTTS, tại Điều 8 của luật này ghi rõ: “Các dân tộc đều tự do sử dụng và phát triển ngôn ngữ văn tự của mình. Việc sử dụng ngôn ngữ văn tự dân tộc thiểu số căn cứ vào Hiến pháp, Luật tự trị vùng dân tộc và các quy định khác có liên quan của pháp luật”. Sự ra đời của bộ luật về ngôn ngữ tại Trung Quốc, một lần nữa khẳng định vai trò của ngôn ngữ dân tộc trong đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước Trung Quốc.

2. Những vấn đề cụ thể

Bình đẳng dân tộc trong đó có bình đẳng về ngôn ngữ được thể hiện trước hết là bảo vệ tính bình đẳng và tính đa dạng của ngôn ngữ, đó là các dân tộc ở Trung Quốc đều có quyền tự do sử dụng và phát triển tiếng nói chữ viết của dân tộc mình. Nguyên tắc cơ bản là kiên trì bình đẳng và đoàn kết dân tộc: “Các dân tộc đều có quyền phát triển tiếng nói chữ viết của mình, giữ gìn và thay đổi/cải cách phong tục tập quán của mình và tự

do về tôn giáo tín ngưỡng” (Cương lĩnh chung của Hội nghị Hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc ngày 29-9-1949). Trên cơ sở thực tế của Trung Quốc với cảnh huống ngôn ngữ - dân tộc như nêu ở trên, Trung Quốc đã coi chế độ tự trị vùng dân tộc là một chế độ chính trị quan trọng của Trung Quốc. Dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng và Chính phủ Trung Quốc, các vùng tự trị xây dựng cơ quan tự trị, nhân dân các dân tộc thực hiện quyền làm chủ. Từ 1947 đến 1998, Trung Quốc đã thành lập 155 vùng tự trị trong đó có 5 khu tự trị, 30 châu tự trị, 120 huyện tự trị và 1256 xã tự trị. Điều đáng lưu ý là, Trung Quốc đã tìm được điểm cân bằng giữa hai đầu mút của “thống nhất” và “tự trị”. Điều đó cũng có nghĩa rằng, vấn đề sử dụng ngôn ngữ - tiếng nói chữ viết dân tộc luôn được coi là một nội dung của chế độ chính trị tự trị này. “Giáo dục nhân dân các dân tộc tôn trọng nhau về tiếng nói chữ viết, phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo” (Điều 25). Cương yếu thực thi tự trị khu dân tộc nước CHND Trung Hoa năm 1952); “Giáo dục cán bộ và nhân dân các dân tộc có lòng tự tin lẫn nhau, học tập lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau, tôn trọng tiếng nói chữ viết, phong tục tập quán và tín ngưỡng tôn giáo của nhau, cùng nhau bảo vệ sự thống nhất quốc gia và sự đoàn kết giữa các dân tộc” (Điều 53 trong Luật tự trị khu dân tộc Nước CHND Trung Hoa, 1954). Suốt bao năm qua, chủ trương, đường lối về bình

đảng dân tộc trong đó có bình đẳng về ngôn ngữ luôn được cụ thể hoá trong các quy định cũng như trong thực thi. Điều này được thể hiện ở 8 nội dung trong chính sách ngôn ngữ văn tự: (1) Khi thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan dân tộc ở khu tự trị dân tộc thì sử dụng một hay một vài loại ngôn ngữ văn tự ở vùng đó; (2) Các Hội nghị quan trọng của Đảng, Nhà nước như Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc, Đại hội Đảng toàn quốc, Đại hội Chính trị hiệp thương thì được sử dụng bảy ngôn ngữ văn tự, gồm: Mông, Tạng, Duy Ngô Nhĩ, Hà Sảo, Triều Tiên, Di, Choang; (3) Ngôn ngữ của các dân tộc ít người được sử dụng trong giáo dục, đồng thời tiến hành giáo dục song ngữ; (4) Có hệ thống phiên dịch các ngôn ngữ dân tộc thiểu số trong Nhà nước; (5) Các phương tiện thông tin đại chúng (tin tức, phát thanh, truyền hình v.v...) sử dụng tiếng dân tộc; (6) Được quyền chế tác chữ viết dân tộc và sử dụng ngôn ngữ dân tộc để sáng tác nghệ thuật; (7) Động viên đồng bào học tiếng nói chữ viết của nhau; (8) Đồng bào dân tộc thiểu số được quyền tự chọn và tự nguyện sử dụng ngôn ngữ văn tự. Tám nội dung nêu trên đã được tường minh hoá trong các quy định cụ thể cũng như trong thực thi. Cụ thể:

1. Quy định về việc sử dụng tiếng nói chữ viết DTTS trong đời sống chính trị: “Khi Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc tổ chức hội nghị thì cần phải chuẩn

bị phiên dịch cần thiết cho đại biểu dân tộc thiểu số” (Điều 19 trong Luật tổ chức Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc nước CHND Trung Hoa, năm 1982). Nội dung này cũng được khẳng định lại tại Điều 30 trong Quy tắc nghị sự Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc. Luật bầu cử Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc nước CHND Trung Hoa và Luật bầu cử Đại hội Đại biểu nhân dân các cấp địa phương tại Điều 22 còn quy định “Các văn kiện bầu cử, danh sách bầu cử, thư cử tri, danh sách bầu cử con dấu của ban bầu cử được công bố, đồng thời sử dụng tiếng nói chữ viết thông dụng ở địa phương đó”.

2. Quy định về quyền sử dụng tiếng nói chữ viết DTTS tại các địa phương tự trị: “Cơ quan tự trị của các địa phương tự trị dân tộc bảo đảm cho các dân tộc ở địa phương mình đều được tự do sử dụng và phát triển tiếng nói chữ viết của mình” (Điều 10, Luật tự trị vùng dân tộc). Quyền sử dụng tiếng mẹ đẻ của người DTTS không chỉ trong giao tiếp hằng ngày mà cả trong giao tiếp với các cơ quan hành pháp của Nhà nước. Sử dụng ngôn ngữ trong văn bản pháp luật và trong tố tụng là một trường hợp điển hình. Ví dụ: (1) Về quyền tố tụng, Điều 134 trong Hiến pháp 1982 quy định “Công dân của các dân tộc có quyền sử dụng chữ viết của dân tộc mình để tố tụng. Toà án và Viện Kiểm sát cần tìm phiên dịch cho những người tham gia tố tụng không am hiểu tiếng nói chữ viết

thông dụng tại nơi đó”. Tinh thần này đã có tại Điều 9, trong Điều lệ tổ chức tạm thời Toà án nước CHND Trung Hoa, công bố ngày 4-9-1951. Năm 1952, trong Quyết định của Chính vụ viện về việc đảm bảo quyền lợi bình đẳng dân tộc của các dân tộc thiểu số sống không tập trung, có ghi “những thành phần dân tộc thiểu số sống không tập trung có ngôn ngữ chữ viết riêng thì có thể tổ tụng bằng tiếng nói chữ viết của mình (Điều 5). Chính điều này đã được đưa vào Hiến pháp đầu tiên năm 1954 (Điều 77); (2) Về văn bản pháp luật: Điều 134, trong Hiến pháp 1982 quy định, ở những nơi DTTS sống tập trung hoặc nhiều dân tộc cùng chung sống thì cần dùng tiếng nói chữ viết thông dụng tại nơi đó để viết các văn bản như khởi tố, bản phán quyết, công bố; còn các văn bản khác thì cần căn cứ vào nhu cầu thực tế mà sử dụng một hay một vài loại chữ viết”. Nội dung này xuất hiện sớm nhất vào năm 1954 trong Hiến pháp, tiếp đến là trong Luật Tự trị dân tộc năm 1984 (Điều 47), Luật Tổ chức Toà án nhân dân (Điều 6), Luật Tổ tụng hình sự năm 1997 (Điều 6), Luật Tổ tụng dân sự năm 1997 (Điều 9), Luật cấp phép hành chính năm 1989 (Điều 8); (3) Về trọng tài phân giải, tại Điều 5 trong Điều lệ Trọng tài hợp đồng kinh tế nước CHND Trung Hoa năm 1983 quy định, “Tại những nơi dân tộc thiểu số chung sống hoặc nhiều dân tộc cùng chung sống cần sử dụng tiếng nói chữ viết thông dụng của dân tộc ở đó để tiến hành điều giải, trọng tài, làm văn

bản hoà giải, văn bản quyết định của trọng tài; cần phải phiên dịch cho các đương sự không nắm vững tiếng nói chữ viết phổ biến tại nơi đó”.

3. Trong quản lý xã hội, có một số quy định đáng chú ý như sau về sử dụng tiếng nói chữ viết dân tộc thiểu số: (1) Về con dấu: Con dấu của cơ quan tự trị thuộc địa phương tự trị dân tộc cần sử dụng song song chữ Hán và chữ dân tộc thông dụng. “Con dấu của các tổ chức đoàn thể xã hội, khu tự trị dân tộc cần song song sử dụng chữ Hán và chữ viết tại vùng đó” (Điều 2, khoản 2 trong Quy định về con dấu của cơ quan hành chính nhà nước, xí nghiệp, đơn vị sự nghiệp). Năm 1993, Bộ Dân chính, Bộ Công an đưa ra quy định quản lý con dấu của đoàn thể xã hội: “Con dấu của các tổ chức đoàn thể xã hội, khu tự trị dân tộc cần song song sử dụng chữ Hán và chữ viết tại vùng đó” (Điều 2 khoản 2). Năm 1991, Uỷ ban Giáo dục quốc gia và Bộ Công an ban hành “Quy định tạm thời về quản lý con dấu trong các tổ chức dạy học của các lực lượng xã hội”: “Con dấu của các tổ chức dạy học tại vùng tự trị dân tộc cần khắc chữ Hán và chữ viết dân tộc tại nơi đó. Nếu chữ viết trên con dấu tương đối nhiều, khó khắc thì sử dụng tên gọi đơn giản phổ biến” (Điều 8); (2) Về chứng minh thư: Điều lệ chứng minh nhân dân của nước CHND Trung Hoa năm 1985 quy định: “Cơ quan tự trị của địa phương tự trị dân tộc căn cứ vào tình hình thực tế của khu vực mình, có

thể quyết định đồng thời sử dụng chữ viết của dân tộc mình hoặc chọn sử dụng chữ viết thông dụng ở nơi đó”. Năm 1986 Bộ Công an và Ủy ban Dân tộc quốc gia đã có “Thông tri về vấn đề sử dụng chữ viết dân tộc và điền thành phần dân tộc trong chứng minh nhân dân”, tại điều 1 quy định: Chữ viết ở mặt phải của chứng minh nhân dân tức tự dạng chứng minh nhân dân nước CHND Trung Hoa chỉ được phép sử dụng chữ in trong in ấn, không kèm chữ viết dân tộc, mục đăng kí ở mặt sau có thể sẽ do cơ quan tự trị dân tộc quyết định in và viết điền vào bằng đồng thời chữ viết dân tộc hoặc một loại chữ viết thông dụng ở nơi đó; (3) Về tên gọi xí nghiệp: Quy định quản lí đăng kí xí nghiệp năm 1991, điều 8 ghi rõ “Tên gọi xí nghiệp cần sử dụng chữ Hán. Tên gọi xí nghiệp ở các khu tự trị có thể đồng thời sử dụng chữ viết dân tộc thường dùng ở địa phương tự trị dân tộc đó”; (4) Về quy cách công văn: Thông tri việc ban bố biện pháp xử lí công văn cơ quan hành chính quốc gia, tại điều 11 chương 3 có ghi: “Chữ viết phải viết hàng ngang từ trái sang phải. Chữ viết tộc thiểu số viết và sắp xếp theo thói quen. Ở các địa phương tự trị có thể sử dụng chữ Hán và chữ dân tộc thiểu số thông dụng”; (5) Về tiền tệ: Nhân dân tệ Trung Quốc, ngoài Hán văn ra còn có thể in 04 loại chữ viết là: Chữ Mông Cổ, chữ Tạng, chữ Duy Ngô Nhĩ và chữ Choang.

4. Quy định về việc tôn trọng chống tự tưởng kì thị tiếng nói chữ viết DTTS.

Năm 1951, Quốc vụ viện ban hành Chỉ thị về việc xử lí các tên gọi, địa danh, văn bia,... có tính kì thị hoặc các quy định bị vi phạm làm nhục tính chất dân tộc thiểu số. Nếu có hiện tượng này thì “yêu cầu các địa phương lần lượt đình chỉ, sửa chữa, niêm phong hoặc thu hồi”. Ví dụ, không nên dùng cách xưng hô Mãn Thanh làm mất lòng tin của dân tộc Mãn, không có lợi cho đoàn kết dân tộc. Năm 1986, tại Điều 2 trong Điều lệ Quản lí địa danh do Quốc vụ viện ban hành có ghi rõ, “tất cả những địa danh làm tổn hại đến chủ quyền lãnh thổ nước ta và sự tôn nghiêm của dân tộc, có tính kì thị dân tộc và phương hại đến đoàn kết dân tộc, có tính chất làm nhục nhân dân lao động và cực đoan mang tính thông tục,... phản bội đường lối, chính sách của Nhà nước đều phải sửa”. Luật thương hiệu nước CHND Trung Hoa năm 1982 quy định tại điều 8 khoản 7: “Thương hiệu không được sử dụng chữ viết, hình vẽ có tính kì thị dân tộc”. Luật Quảng cáo nước CHND Trung Hoa tại điều 7 khoản 7 quy định: “Quảng cáo không được mang nội dung kì thị dân tộc, chủng tộc, tôn giáo và giới tính”.

5. Sử dụng ngữ văn DTTS trên các phương tiện thông tin đại chúng. Điều 38 trong Luật tự trị dân tộc quy định rằng, cơ quan tự trị tại các địa phương tự trị dân tộc tự chủ phát triển sự nghiệp văn hoá dân tộc như văn học, nghệ thuật, tin tức, xuất bản, phát thanh, điện ảnh, truyền hình,... nhờ có chủ trương và quy định này mà tiếng

nói chữ viết, DTTS đã phát huy được sức mạnh trên truyền thông. Chẳng hạn,

thành tựu về xuất bản phẩm bằng tiếng nói chữ viết DTTS là rất đáng kể:

Năm	Nói chữ viết		Báo chí	
	Số lượng ấn phẩm (loại báo chí)	Số lượng in (vạn bản)	Số lượng báo (loại báo)	Số lượng in (vạn bản)
1952	15	169	20	2933
1962	27	170	32	2252
1970	5	93	5	3262
1980	114	2250.5	68	45109.9
1990	544	17866.4	227	79119.6
2000	650	8332.0	356	123277.0
2003	778	9981.9	381	16372.0

Nguồn: Li xulian, 2006

Rõ ràng, các ấn phẩm bằng tiếng nói chữ viết DTTS được duy trì và tăng lên rõ rệt (trừ thời kì Đại cách mạng văn hoá, tuy vậy, ngay cả thời kì này thì các ấn phẩm bằng ngôn ngữ DTTS vẫn được duy trì, tuy có số lượng ít nhưng không mất hẳn).

6. Khuyến khích các dân tộc học tiếng nói chữ viết của nhau. Điều 49 Luật Tự trị dân tộc ghi rõ: “Cơ quan tự trị ở các địa phương dân tộc tự trị giáo dục và khuyến khích các cán bộ dân tộc học tiếng nói chữ viết của nhau. Cán bộ dân tộc Hán cần học tiếng nói chữ viết của DTTS nơi đó. Cán bộ DTTS cùng với việc sử dụng tiếng nói chữ viết của dân tộc

mình phải học tập tiếng phổ thông và Hán văn thông dụng toàn quốc. Nhân viên công tác nhà nước ở địa phương dân tộc tự trị nếu sử dụng được tiếng nói chữ viết thông dụng tại nơi đó thì cần được thưởng”.

7. Giúp đỡ dân tộc thiểu số chế tác chữ viết, cải tiến và cải cách chữ viết. Ngay từ những ngày đầu thành lập nước, tức ngày 5-2-1951, Quốc vụ viện đã đưa ra “Một số quy định của Quốc vụ viện về công tác dân tộc”: “Giúp đỡ những dân tộc không có chữ viết chế tác chữ viết, giúp đỡ các dân tộc chưa hoàn chỉnh về chữ viết dần dần có chữ viết riêng”. Những năm cuối năm 50 của thế

kỉ XX, Nhà nước đã giúp đỡ 10 dân tộc chế tác 14 loại chữ viết La Tinh, đó là: Choang, Bó Y, Di, Miêu/ Mèo, Hà Nhi, Li Su, Na Xi, Đông, Ngoã, Lê. Chữ Choang được Quốc vụ viện phê chuẩn chính thức sử dụng vào năm 1957. Các chữ DTTS khác cũng đã được Ủy ban Dân tộc Trung ương phê chuẩn và thực nghiệm sử dụng. Ví dụ, phương án chữ Tải Ngõa được đưa ra năm 1957, năm 1983, chính quyền tại huyện Đức Hùng phê chuẩn thực nghiệm; các dân tộc Bạch, Độc Long, Khương tại tỉnh Vân Nam, qua sự phê chuẩn của chính quyền địa phương đã chế định hoặc thiết kế phương án chữ viết phiên âm.

8. Đẩy mạnh giáo dục song ngữ ngôn ngữ quốc gia tiếng Hán - ngôn ngữ DTTS gắn với đặc thù ở từng địa phương. Nổi bật là một số mô hình giáo dục song ngữ như sau: (1) Sử dụng ngữ văn dân tộc để dạy-học và thiết kế thêm ngữ văn Hán: Chủ yếu sử dụng ngữ văn dân tộc để tiếp thu bài giảng, ngữ văn Hán chỉ là một môn học bắt đầu từ lớp 2, 3 hoặc lớp 4 dạy. Loại hình này áp dụng chủ yếu cho các dân tộc cư trú tập trung, ngôn ngữ có chữ viết truyền thống, cư dân đông như Mông Cổ, Tạng, Duy Ngô Nhĩ, Triều Tiên, Hà Sản,... (2) Sử dụng ngữ văn Hán để dạy - học và thiết kế thêm ngữ văn DTTS: Chủ yếu sử dụng ngữ văn Hán để lên lớp, sử dụng giáo trình biên soạn toàn quốc, ngữ văn DTTS là một môn học vào năm cuối của

tiểu học và học cho đến hết tiểu hoặc hết trung học. Mô hình này chỉ dùng cho cho học sinh DTTS ở thành phố và thị trấn; (3) Ngữ văn tộc và ngữ văn Hán lần lượt giảng (Một phần chương trình học trong trường (chủ yếu là chương trình văn dụng ngữ văn dân tộc để giảng bài. phần chương trình (chủ yếu là môn tự nhiên) sẽ sử dụng tiếng Hán để giảng bài. Ngữ văn dân tộc, ngữ văn Hán sẽ là hai môn học lần lượt sử dụng các cấp tiểu học và trung học. Loại hình này chủ yếu sử dụng ở cấp trung học đáng chú ý là các giáo viên dạy khoa học tự nhiên phải sử dụng được tiếng nói, chữ viết DTTS; (4) Dùng ngữ văn Hán để giảng, ngôn ngữ dân tộc trợ. Phương thức này phù hợp cho những dân tộc chỉ có ngôn ngữ dân tộc không có chữ viết dân tộc.

3. Thay lời kết luận

Có thể nói, dân tộc nói chung, ngôn ngữ DTTS nói riêng đã và đang là một vấn đề quan tâm của thế giới mà thể là ở từng quốc gia, bởi nó liên quan đến sự đoàn kết, hoà bình, ổn định và phát triển. Nhất là ở thời đại hiện nay khi mà "li khai dân tộc" trở thành một "chủ nghĩa" đồng nghĩa với việc chia tách dân tộc có nguyên nhân từ ngôn ngữ, khi mà toàn cầu hoá gia tăng gắn với nguy cơ làm mất dần bản sắc văn hoá dân tộc trong đó có nguy cơ t

vong ngôn ngữ DTTS thì vấn đề tiếng nói chữ viết DTTS phải được giải quyết thoả đáng trong mối quan hệ trên một trục: thế giới - quốc gia - dân tộc - ngôn ngữ. Đối với vấn đề ngôn ngữ DTTS ở Trung Quốc, có thể thấy, Đảng và Nhà nước Trung Quốc luôn có một chủ trương nhất quán, một định hướng về chính sách rõ ràng, lại có những bước đi chắc chắn trong triển khai công việc, nên nhìn tổng thể, vấn đề ngôn ngữ DTTS ở Trung Quốc được giải quyết luôn tỏ ra có bài bản, chặt chẽ, có thứ tự, tầng bậc mang màu sắc Trung Quốc theo cách “phân biệt đối đãi, phân loại chỉ đạo”⁽⁴⁾. Thiết nghĩ, tuy còn quá nhiều việc phải làm nhất là việc điều chỉnh chính sách cho phù hợp và việc thực thi sao cho đạt kết quả, nhưng, có thể coi đây là một kinh nghiệm quý để Việt Nam cũng như các quốc gia có cảnh huống ngôn ngữ đa ngữ, nhất là có cảnh huống đa ngữ có đặc điểm tương đồng với Trung Quốc tham khảo.



CHÚ THÍCH:

1. Cũng có các ý kiến khác cho rằng, đây không phải là các ngôn ngữ DTTS

khác nhau mà chỉ là các phương ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ.

2. Cũng có các ý kiến khác cho rằng, chỉ có hai dân tộc là dân tộc Hồi và dân tộc Mãn chuyển sang sử dụng tiếng Hán

3. Hội nghị học thuật vấn đề quy phạm tiếng Hán hiện đại tháng 10 năm 1955 đã nhất trí coi tiếng Hán có 08 phương ngữ. Tuy nhiên, từ sau những năm 80 của thế kỉ XX, Bản đồ địa lí ngôn ngữ Trung Quốc của Viện KHXH Trung Quốc đã chia phương ngữ tiếng Hán làm 10 vùng.

4. Phân biệt đối đãi, phân loại chỉ đạo: 分别对待, 分类指导.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khang (2003): *Kế hoạch hoá ngôn ngữ - Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*, Nxb KHXH.

2. Nguyễn Văn Khang (2006): *Về cái chết của ngôn ngữ trong thời đại hiện nay*, Ngôn ngữ, số 60.

3. 周庆生(2000): *语言与人类*, 中央民族大学出版社.

4. 李旭练(2006): *中国少数民族语言文字的使用和发展*, 少数民族语文.

5. 中国社会科学院少数民族研究所“少数民族语言正色比较研究”课题组国家语言文字工作委员会政策法规室编 (2003): *国家、民族与语言*, 语文出版社.